

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 112/2022/DS-ST

Ngày: 08-8-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng  
dân sự về góp hui

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lâm Thị Mai Xuân

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Lê Thị Cúc Hoa

2. Bà Trang Thị Cẩm Nhuận

*- Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh:* Ông Đoàn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 8 năm 2022, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 467/2022/TLST-DS ngày 28 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 154/2022/QĐXXST-DS ngày 08/7/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 117/2022/QĐST-DS ngày 26/7/2022 giữa:

*- Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thu B, sinh năm 1976 (Có mặt);

Địa chỉ: Ấp N, xã T, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

*- Bị đơn:* Bà Trần Thị C, sinh năm 1972 (Có mặt);

Ông Lê Văn L, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 22/02/2022 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu B trình bày:*

Bà Trần Thị C, ông Lê Văn L có mở dây hui ngày 15/9/2018 (âm lịch) hình thức tham gia góp hui được thỏa thuận như sau: Loại hui 5.000.000 đồng, 03 tháng khai một lần, có 26 phần, kỳ mở hui đầu tiên vào ngày 23/10/2018 (ngày

15/9/2018 âm lịch), sau đó 03 tháng khai 01 lần, hình thức lĩnh hội là thành viên dây hội bỏ thăm cao nhất thì hốt, việc góp hội là sau khi đã mở hội thì đầu thảo đi gom tiền của hội viên sau đó giao tiền tại nhà hội viên được lĩnh hội. Mỗi người lĩnh hội thỏa thuận trả cho đầu thảo hưởng huê hồng số tiền 2.500.000 đồng/lần hốt. Trong dây này bà tham gia 02 phần, đóng hội sống từ lần khai thứ 01 đến lần khai thứ 10, lần khai thứ 11 bà không đóng hội sống đến lần thứ 12 bà C, ông L tuyên bố úp hội. Tổng cộng bà đã đóng hội sống cho bà C, ông L số tiền 40.240.000 đồng, lãi hội là 69.760.000 đồng. Tổng cộng 110.000.000 đồng, tuy nhiên sau khi đối chiếu lại bà đồng ý giảm cho ông L, bà C số tiền lãi hội 10.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu ông L, bà C cùng có trách nhiệm trả cho bà số tiền 100.000.000 đồng trong đó vốn là 40.240.000 đồng, lãi hội là 59.760.000 đồng.

\* Theo biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2022 bị đơn bà Trần Thị C thừa nhận có mở dây hội ngày 15/9/2018 (âm lịch), loại hội 5.000.000 đồng do bà làm đầu thảo, theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Thu B là đúng về thời gian khai hội, sự thỏa thuận khi tham gia góp hội, số tiền huê hồng đầu thảo được hưởng, bà Thu B tham gia 02 phần và đóng hội sống cho bà trong dây này 10 lần bằng số tiền 40.240.000 đồng. Bà đồng ý trả cho bà Thu B số tiền hội sống, đối với phần lãi do không gom đủ tiền của các hội viên nên xin bà Thu B giảm  $\frac{1}{2}$  số tiền lãi 59.760.000 đồng là 29.880.000 đồng, tổng cộng đồng ý trả cho bà Thu B số tiền 70.120.000 đồng.

Đối với ông Lê Văn L sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông L không đến Tòa án tham gia tố tụng, do đó Tòa án lập biên bản vắng mặt bị đơn và biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định của bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Tại phiên tòa hôm nay, bà Thu B vẫn giữ nguyên yêu cầu bà C, ông L phải trả số tiền hội sống 40.240.000 đồng, xin rút lại một phần yêu cầu về lãi hội theo đơn khởi kiện mà chỉ yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật từ ngày khai hội đến khi xét xử xong vụ án. Không yêu cầu Tòa án thu thập thêm tài liệu, chứng cứ và không yêu cầu triệu tập người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa. Bị đơn bà C đồng ý trả số tiền hội sống cho bà Thu B, tuy nhiên đối với phần lãi bà C cho rằng bà Thu B tính lãi quá cao và việc tham gia chơi hội không thỏa thuận lãi cụ thể nên chỉ đồng ý trả cho bà Thu B số tiền lãi tính theo quy định của pháp luật.

Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tố tụng dân sự tại phiên tòa cho rằng việc thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hội” là đúng quan hệ tranh chấp. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đảm bảo đúng quy định. Về đưa người tham gia tố tụng, Tòa án đã đưa đầy đủ trong hòa giải cũng như tại phiên tòa hôm nay nên việc xét xử đúng pháp luật. Tại phiên tòa ông Lê Văn L đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng cố tình

vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 xét xử vắng mặt ông L

Về nội dung vụ án: Sau khi tóm tắt nội dung vụ án Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B, buộc bà Trần Thị C và ông Lê Văn L phải có trách nhiệm liên đới trả cho bà Thu B tiền hui sống 40.240.000 đồng, do các bên có tranh chấp về lãi hui nên đề nghị xem xét buộc bị đơn phải chịu lãi theo quy định của pháp luật. Do bà Thu B xin rút lại một phần yêu cầu về tiền lãi hui vượt quá quy định của pháp luật đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ đối với phần bà Thu B xin rút. Về án phí: Buộc bà C, ông L phải chịu theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Nguyễn Thị Thu B khởi kiện ông Lê Văn L, bà Trần Thị C là đầu thảo hui phải trả số tiền hui sống đã đóng và phần lãi hui nên quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về góp hui”. Bị đơn cư trú tại Ấp N, xã Tập N, huyện T, tỉnh Trà Vinh. Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Trà Vinh.

[2] Về đưa người tham gia tố tụng và hòa giải: Căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn Tòa án đã đưa ông Lê Văn L, bà Trần Thị C vào tham gia tố tụng với tư cách bị đơn trong vụ án. Ông L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, các thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vụ án đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án lập biên bản không tiến hành hòa giải được vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Tại phiên tòa ông L vắng mặt không có lý do đến lần thứ hai, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông L.

[3] Về nội dung: Bà Nguyễn Thị Thu B yêu cầu bà Trần Thị C, ông Lê Văn L phải có trách nhiệm hoàn trả số tiền hui sống đã đóng trong dây hui ngày 15/9/2018 (âm lịch) là 40.240.000 đồng và lãi hui là 59.760.000 đồng. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Thu B là có một phần cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận. Bồi lẽ:

Đối với phần hui sống: Quá trình giải quyết vụ án bà C thừa nhận bà Thu B đã góp hui đầy đủ từ lần khai thứ 1 đến lần khai thứ 10 và bà C nợ tiền hui sống bà Thu B đã góp 10 lần trong dây hui ngày 15/9/2018 (âm lịch) là số tiền 40.240.000 đồng và đồng ý trả cho bà Thu B số tiền 40.240.000 đồng (Bút lục số 62, 63).

Đối với yêu cầu tính lãi hui: Mặc dù theo biên bản hòa giải ngày 27/12/2021 của Ban nhân dân ấp N (bút lục số 03) bà Trần Thị C thừa nhận và đồng ý trả cho bà Thu B số tiền hui sống và lãi hui là 110.000.000 đồng và thỏa thuận cách 03 tháng sẽ trả 7.000.000 đồng khi nào đủ 110.000.000 đồng nhưng bà C không thực hiện theo thỏa thuận này. Tại phiên tòa bà C không đồng ý trả lãi là 29.880.000 đồng theo biên bản lấy lời khai (bút lục 62, 63) mà thay đổi ý kiến cho rằng không thỏa thuận lãi hui, do bà Thu B tự tính lãi quá cao nên không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của bà Thu B mà yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật với lãi suất 10%/năm. Do các bên không thỏa thuận rõ lãi hui và có tranh chấp về phần lãi hui phát sinh nên Hội đồng xét xử xem áp dụng mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự để tính lại lãi suất mà bà C, ông L phải chịu để trả cho bà Thu B, cụ thể như sau:

1. Số tiền 5.600.000 đồng ngày 23/10/2018 (15/9/2018 al) đến ngày 08/8/2022 là 45 tháng 15 ngày:  $5.600.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 45 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 2.122.477 \text{ đồng};$

2. Số tiền 5.300.000 đồng ngày 23/01/2019 đến ngày 08/8/2022 là 42 tháng 15 ngày:  $5.300.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 42 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 1.876.332 \text{ đồng};$

3. Số tiền 4.800.000 đồng ngày 23/4/2019 đến ngày 08/8/2022 là 39 tháng 15 ngày:  $4.800.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 39 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 1.579.368 \text{ đồng};$

4. Số tiền 4.560.000 đồng ngày 23/7/2019 đến ngày 08/8/2022 là 36 tháng 15 ngày:  $4.560.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 36 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 1.386.434 \text{ đồng};$

5. Số tiền 4.400.000 đồng ngày 23/10/2019 đến ngày 08/8/2022 là 33 tháng 15 ngày:  $4.400.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 33 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 1.227.838 \text{ đồng};$

6. Số tiền 4.160.000 đồng ngày 23/01/2020 đến ngày 08/8/2022 là 30 tháng 15 ngày:  $4.160.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 30 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 1.056.900 \text{ đồng};$

7. Số tiền 3.980.000 đồng ngày 23/4/2020 đến ngày 08/8/2022 là 27 tháng 15 ngày:  $3.980.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 27 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 911.707 \text{ đồng};$

8. Số tiền 3.000.000 đồng ngày 23/7/2020 đến ngày 08/8/2022 là 24 tháng 15 ngày:  $3.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 24 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 612.255 \text{ đồng};$

9. Số tiền 2.440.000 đồng ngày 23/10/2020 đến ngày 08/8/2022 là 21 tháng 15 ngày:  $2.440.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/\text{tháng} (10\%/\text{năm}) \times 21 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} = 436.987 \text{ đồng};$

10. Số tiền 2.000.000 đồng ngày 23/01/2021 đến ngày 08/8/2022 là 18 tháng 15 ngày: 3.980.000 đồng x 0,83%/tháng (10%/năm) x 18 tháng 15 ngày = 300.435 đồng;

Phần lãi phải trả là 11.510.735 đồng.

Đối với bị đơn ông Lê Văn L cho rằng ông không liên quan đến việc bà C và bà Thu B chơi hội với nhau, ông không đồng ý liên đới trả tiền cho bà Thu B là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì, tại các biên bản xác minh (Bút lục số 69-74) xác định ông L có đi gom và nhận tiền hội của các hội viên, ông L và bà C là vợ chồng đang trong thời kỳ hôn nhân, việc bà C tổ chức chơi hội có tiền huê hồng là nhằm để chăm lo cho cuộc sống gia đình. Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014, Hội đồng xét xử có cơ sở buộc bà C, ông L phải có trách nhiệm liên đới hoàn trả cho bà Thu B số tiền hội sống là 40.240.000 đồng và tiền lãi hội là 11.510.735 đồng. Tổng cộng vốn và lãi phải trả là 51.750.737 đồng.

[4] Xét thấy quan điểm đề nghị của kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên chấp nhận toàn bộ.

[5] Về án phí: Bà C ông L phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Bà Thu B không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 91, 92, 147, 217, 227, 228, 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 471, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội biểu phùng; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án;

#### **Tuyên xử:**

**1.** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thu B.

**2.** Buộc bà Trần Thị C, ông Lê Văn L phải có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Thu B tổng số tiền hội là 51.750.737 đồng, trong đó hội sống là 40.240.000 đồng và tiền lãi 11.510.735 đồng (trong đây hội ngày 15/9/2018 ân loại hội 5.000.000 đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bên được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Thu B về việc tính tiền lãi hụi đối với số tiền lãi vượt quá quy định là 48.249.265 đồng do bà Thu B xin rút tại phiên tòa.

**3. Về án phí:** Buộc bà Trần Thị C, ông Lê Văn L phải chịu 2.587.536 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Thu B số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009003 ngày 28/4/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Trà Vinh.

**4. Về quyền kháng cáo:** Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai để xin Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**